NGUYÊN TẮC QUYỀN QUYẾT ĐỊNH VÀ TỰ ĐỊNH ĐOẠT CỦA ĐƯƠNG SỰ TRONG BỘ LUẬT TỐ TỤNG DÂN SỰ VIỆT NAM

*Nguyễn Ngọc Khánh**

Nguyên tắc quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự (hay còn gọi là nguyên tắc quyền tự định đoạt của đương sự) trong tố tụng dân sự bắt nguồn từ nguyên tắc bảo đảm quyền tự quyết của các bên đối với các vấn đề liên quan đến quyền, lợi ích hợp pháp của mình trong quan hệ dân sự. Trong tố tụng dân sự, nguyên tắc quyền tự định đoạt của đương sự thể hiện ở khả năng những người tham gia tố tụng tự do định đoạt các quyền dân sự của mình và các quyền, phương tiện tố tụng nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm hại. Đó cũng là quan niệm chung nhất về nguyên tắc quyền tự định đoạt của đương sự được nhiều luật gia trên thế giới chia sẻ. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là quyền tự định đoạt của đương sự trong tố tụng dân sự Việt Nam cũng có nội dung và ý nghĩa tương tự như quyền tự định đoạt của đương sự trong hệ tố tụng dân sự các nước phát triển theo truyền thống Common Law và Civil Law. Nếu như ở các nước phát triển theo truyền thống Common Law và Civil Law, phạm vi nguyên tắc quyền tự định đoạt của đương sự gần như mang ý nghĩa tuyệt đối, các bên có quyền tự do hoàn toàn trong việc định đoạt các quyền dân sự cũng như các quyền và phương tiện tố tụng nhằm bảo vệ các quyền đó với sự can thiệp rất hạn chế của Nhà nước, thì trong Bộ luật Tố tụng Dân sự (BLTTDS) năm 2004[1], quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự phải được thực hiện với vai trò tích cực và kiểm soát từ phía Nhà nước (mà cụ thể là các cơ quan Toà án và Viện kiểm sát). Trong mối quan hệ với nguyên tắc quyền tự định đoạt của đương sự, vai trò tích cực và kiểm soát từ phía Nhà nước Việt Nam được biểu hiện rõ nét nhất ở hai khía cạnh: *thứ nhất*, đó là vai trò chủ động của Toà án trong việc kiểm tra theo trình tự giám đốc thẩm, tái thẩm toàn bộ vụ án dân sự trong mối quan hệ với những người tham gia tố tụng; và *thứ hai*, đó là sự chủ động can thiệp (nếu thấy cần thiết) từ phía Viện kiểm sát vào quyền tự định đoạt của đương sự trong tố tụng dân sự khi trật tự pháp luật, lợi ích Nhà nước, lợi ích xã hội bị ảnh hưởng hoặc xâm hại. Chính vì thế, bên cạnh việc khẳng định khái quát nguyên tắc "*Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Toà án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự. Toà án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó; Trong quá trình giải quyết vụ việc dân sự, các đương sự có quyền chấm dứt, thay đổi các yêu cầu của mình hoặc thỏa thuận với nhau một cách tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội*" (Điều 5), thì Bộ luật TTDS Việt Nam còn có những quy định về thẩm quyền kháng nghị giám đốc thẩm, tái thẩm của Toà án cũng như trách nhiệm của Viện kiểm sát trong việc tham gia phiên toà xét xử và phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm và tái thẩm trong những trường hợp do pháp luật quy định...

Căn cứ theo quy định của Điều 5 Bộ luật TTDS, quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự trước hết thể hiện ở quyền khởi kiện, quyền yêu cầu Toà án giải quyết vụ việc dân sự theo nghĩa rộng (bao gồm cả vụ việc dân sự, kinh doanh, thương mại, lao động, hôn nhân và gia đình). Tuy nhiên, nếu như đối với việc dân sự, một cá nhân, cơ quan, tổ chức có

* TS. Viện khoa học kiểm sát - VKSNDTC

[1] BLTTDS được Quốc hội thông qua ngày 15/6/2004 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2005.

thể yêu cầu Toà án công nhận hoặc không công nhận sự kiện pháp lý là căn cứ làm phát sinh quyền, nghĩa vụ dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động của mình hoặc của người khác (ví dụ như người có quyền, nghĩa vụ liên quan có quyền yêu cầu Toà án tuyên bố một người mất năng lực hành vi dân sự, mất tích hoặc là đã chết theo quy định của Bộ luật Dân sự...), thì đối với vụ án dân sự, nguyên tắc chung là chỉ nguyên đơn (chủ thể có quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình khởi kiện vụ án dân sự để yêu cầu Toà án bảo vệ lợi ích công cộng, lợi ích của Nhà nước thuộc lĩnh vực mình phụ trách) mới có quyền quyết định việc khởi kiện hay không khởi kiện. Ngoại lệ là trong trường hợp để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, lợi ích công cộng và lợi ích của Nhà nước, thì Cơ quan về dân số, gia đình và trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có quyền khởi kiện vụ án về hôn nhân và gia đình do Luật Hôn nhân và gia đình quy định; Công đoàn cấp trên của công đoàn cơ sở có quyền khởi kiện vụ án lao động trong trường hợp cần bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tập thể người lao động do pháp luật quy định (cần lưu ý là, tuy có quyền khởi kiện vụ án dân sự nhưng theo quy định của Điều 73 Bộ luật thì Cơ quan về dân số, gia đình và trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ và Công đoàn cấp trên của công đoàn cơ sở không phải là nguyên đơn mà là người đại diện theo pháp luật cho đương sự trong TTDS).

Theo quy định của Điều 161 BLTTDS, nguyên đơn là cá nhân, cơ quan, tổ chức (sau đây gọi chung là người khởi kiện) có quyền tự mình hoặc thông qua người đại diện hợp pháp khởi kiện vụ án tại Toà án có thẩm quyền để yêu cầu bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Để khởi kiện, nguyên đơn phải có đơn khởi kiện vụ án. Trong đơn khởi kiện phải thể hiện rõ nội dung vụ việc, tài liệu, chứng cứ để chứng minh và những yêu cầu cụ thể của nguyên đơn đối với người bị kiện. Về hình thức, đơn khởi kiện phải được trình bày dưới dạng văn bản và phải được nguyên đơn ký tên và điểm chỉ, nếu nguyên đơn là cá nhân; nếu nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì người đại diện hợp pháp của cơ quan, tổ chức đó ký tên và đóng dấu ở cuối đơn. Đơn khởi kiện không được Tòa án chấp nhận và thụ lý trong các trường hợp sau: a/ Thời hiệu khởi kiện đã hết; b/ Người khởi kiện không có quyền khởi kiện hoặc không có đủ năng lực hành vi dân sự; c/ Sự việc đã được giải quyết bằng bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trừ trường hợp vụ án mà Toà án bác đơn xin ly hôn, xin thay đổi nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng, mức bồi thường thiệt hại hoặc vụ án đòi tài sản cho thuê, cho mượn, đòi nhà cho thuê, cho mượn, cho ở nhờ mà Toà án chưa chấp nhận yêu cầu do chưa đủ điều kiện khởi kiện; d/ Chưa có đủ điều kiện khởi kiện; đ/ Vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án.

Dựa trên nguyên tắc tự định đoạt trong việc khởi kiện, nguyên đơn tự mình xác định ba nội dung chính của đơn kiện: khởi kiện một hoặc nhiều bị đơn (một hoặc nhiều cá nhân, cơ quan, tổ chức khác) về một quan hệ pháp luật hoặc nhiều quan hệ pháp luật có liên quan với nhau để giải quyết trong cùng một vụ án; đối tượng khởi kiện (những vấn đề cụ thể mà nguyên đơn yêu cầu Toà án giải quyết đối với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan); căn cứ khởi kiện (tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là có căn cứ và hợp pháp). Đây là những nội dung có ý nghĩa rất quan trọng trong việc quyết định các bước đi tố tụng tiếp theo của Toà án khi xem xét và giải quyết đơn khởi kiện. Cụ thể là, thẩm quyền xét xử của Toà án theo vụ việc và theo lãnh thổ có thể được xác định theo địa vị pháp lý của nguyên đơn, của bị đơn, theo trụ sở, nơi cư trú hoặc nơi làm việc của bị đơn và theo tính chất của quan hệ pháp luật đang tranh chấp; Tổng hợp những tình tiết có ý nghĩa để giải quyết vụ án (đối tượng chứng minh) được Toà án xác định dựa trên đối tượng khởi kiện và căn cứ khởi kiện mà nguyên đơn nêu trong đơn kiện; Toà án thụ lý đơn khởi kiện chỉ giải quyết trong phạm vi yêu cầu khởi kiện và chỉ trong phạm vi những

gì bị đơn đã nêu trong đơn khởi kiện đó (ngoại lệ là đối với trường hợp giao dịch dân sự vô hiệu tuyệt đối do vi phạm điều cấm của pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội thì Toà án có quyền tuyên bố giao dịch vô hiệu và giải quyết hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu mà không phụ thuộc vào yêu cầu của các bên đương sự).

Quyền tự định đoạt của đương sự trong giai đoạn khởi kiện, thụ lý vụ án còn được thể hiện ở những quy định của BLTTDS về việc cho phép nguyên đơn có quyền lựa chọn thẩm quyền giải quyết tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động trong một số trường hợp cụ thể (Điều 36 khoản 1 BLTTDS); cho phép các đương sự có quyền tự thoả thuận với nhau bằng văn bản yêu cầu Toà án nơi cư trú, làm việc của nguyên đơn giải quyết, nếu nguyên đơn là cá nhân, hoặc yêu cầu Toà án nơi có trụ sở của nguyên đơn giải quyết, nếu nguyên đơn là cơ quan, tổ chức (Điều 35 khoản 1 điểm b BLTTDS).

Trong giai đoạn khởi kiện, thụ lý vụ án, nếu như nguyên đơn có quyền quyết định việc khởi kiện và nội dung đơn kiện thì ngược lại, về phía mình, bị đơn có quyền:

a/ *Đưa ra yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn*. Tuy Bộ luật không quy định rõ nhưng qua nghiên cứu Điều 176 và Điều 217 cho thấy bị đơn chỉ có quyền yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn trước khi Toà án mở phiên toà. Thủ tục yêu cầu phản tố được thực hiện theo quy định của BLTTDS về thủ tục khởi kiện của nguyên đơn. Về bản chất, yêu cầu phản tố là yêu cầu khởi kiện độc lập của bị đơn đối với nguyên đơn và đề nghị Toà án xem xét để giải quyết trong cùng một vụ án. Yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nguyên đơn được chấp nhận khi: Yêu cầu phản tố để bù trừ nghĩa vụ với nguyên đơn (ví dụ, trong vụ án kiện đòi tiền thuê tài sản, bị đơn có thể kiện phản tố yêu cầu nguyên đơn thanh toán chi phí sửa chữa tài sản do bị đơn tiến hành); Yêu cầu phản tố được chấp nhận dẫn đến loại trừ việc chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn (ví dụ, trong vụ án kiện về buộc cấp dưỡng nuôi con, bị đơn kiện phản tố yêu cầu Toà án xác định nguyên đơn không phải là con của mình); Giữa yêu cầu phản tố và yêu cầu của nguyên đơn có sự liên quan với nhau và nếu được giải quyết trong cùng một vụ án thì làm cho việc giải quyết vụ án được chính xác và nhanh chóng (ví dụ, trong vụ án kiện yêu cầu đòi thanh toán tiền bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng, bị đơn kiện phản tố yêu cầu Toà án tuyên bố hợp đồng vô hiệu do bị nguyên đơn lừa dối, đe dọa…);

b/ *Bác bỏ yêu cầu của nguyên đơn*. Sự bác bỏ có thể chia thành 2 loại: bác bỏ yêu cầu theo luật nội dung và bác bỏ yêu cầu về mặt tố tụng. Sự bác bỏ yêu cầu theo luật nội dung là sự giải thích và lập luận của bị đơn về tính không có căn cứ của yêu cầu khởi kiện về mặt pháp lý cũng như về mặt thực tế[2]. Bị đơn, chẳng hạn, có thể chứng minh rằng, những yêu cầu của nguyên đơn là không có căn cứ vì chúng được dựa trên những văn bản quy phạm pháp luật đã bị bãi bỏ hoặc không còn hiệu lực thi hành… Sự bác bỏ yêu cầu về mặt tố tụng là sự lý giải và chứng minh của bị đơn về tính không hợp pháp của việc giải quyết vụ án hoặc là về sự vi phạm thủ tục tố tụng trong việc thụ lý và giải quyết vụ án. Ví dụ, bị đơn có thể đưa ra dẫn chứng là nguyên đơn không có năng lực hành vi tố tụng dân sự, hoặc có thể chứng minh vụ án không thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án…;

c/ *Chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn*;

d/ *Thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện mà bên nguyên đơn đưa ra*.

Trong các giai đoạn tố tụng tiếp theo (sau khi Toà án đã thụ lý đơn khởi kiện), nguyên tắc quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự được biểu hiện rõ nét trên những nội dung chính sau đây:

a/ Quyền thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn

Tại phiên toà xét xử sơ thẩm, theo quy định của Điều 218 BLTTDS, việc thay đổi, bổ

[2] Xem Musin B. A. Luật tố tụng dân sự. Mátxcơva, 1998, p. 171.

sung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chỉ được Hội đồng xét xử chấp nhận, nếu việc thay đổi, bổ sung yêu cầu đó không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu. Ví dụ, tại phiên toà nếu thấy bị đơn không có khả năng hoàn trả lại tài sản đã vay, nguyên đơn có thể thay đổi yêu cầu, đề nghị Toà án buộc bị đơn thanh toán bằng tiền theo trị giá tài sản đã vay đó.

Trước khi mở phiên toà xét xử sơ thẩm, BLTTDS không có quy định về phạm vi thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Như vậy, nguyên đơn có thể:

- Thay đổi, bổ sung đối tượng khởi kiện (thay đổi, bổ sung những yêu cầu đối với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan). Ví dụ, trong vụ án kiện yêu cầu xác định cha (hoặc mẹ) cho con, nguyên đơn bổ sung yêu cầu buộc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng;

- Thay đổi, bổ sung căn cứ khởi kiện (thay đổi, bổ sung tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là có căn cứ và hợp pháp) bằng cách nêu ra những tình tiết mới và lập luận cho yêu cầu của mình, hoặc bằng cách rút bỏ những tình tiết, sự kiện đã được viện dẫn trong đơn kiện... Ví dụ, để thay đổi căn cứ yêu cầu Toà án tuyên bố giao dịch dân sự vô hiệu do bị nhầm lẫn, nguyên đơn xuất trình tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh hợp đồng được giao kết là do bị lừa dối, đe dọa...

- Tăng hoặc giảm mức yêu cầu khởi kiện ban đầu. Ví dụ, thay vì yêu cầu khởi kiện ban đầu là đòi bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm do vi phạm nghĩa vụ hợp đồng, nguyên đơn có thể giảm mức yêu cầu, chỉ đề nghị bị đơn bồi thường thiệt hại hoặc nộp tiền phạt vi phạm.

b/ Rút đơn khởi kiện

Theo nguyên tắc chung, việc rút đơn khởi kiện là hành vi định đoạt của nguyên đơn được biểu hiện ở hai khía cạnh: *thứ nhất*, đó là sự từ bỏ yêu cầu (dựa trên luật nội dung) đối với bị đơn; *và thứ hai*, đó là sự từ bỏ phương tiện bảo vệ yêu cầu bằng con đường tố tụng (thông qua Toà án)[3]. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, việc rút đơn khởi kiện chỉ có hàm ý là nguyên đơn từ bỏ phương tiện bảo vệ yêu cầu bằng con đường tố tụng. Chẳng hạn, việc nguyên đơn rút đơn khởi kiện là do bị đơn đã tự nguyện thực hiện nghĩa vụ đối với nguyên đơn, hoặc là cũng có thể do nguyên đơn không mong muốn tiếp tục giải quyết tranh chấp trước Toà án...

Nguyên đơn có thể rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện (Điều 59 khoản 1 điểm b). Trước khi mở phiên toà xét xử sơ thẩm, nếu nguyên đơn rút đơn khởi kiện, thẩm phán ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án (Điều 192 khoản 1 điểm c). Tại phiên toà xét xử sơ thẩm, trong trường hợp nguyên đơn rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của mình và việc rút yêu cầu đó là tự nguyện thì Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu hoặc toàn bộ yêu cầu nguyên đơn đã rút (Điều 218 khoản 2). Trong trường hợp nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện, nhưng bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố của mình thì bị đơn trở thành nguyên đơn và nguyên đơn trở thành bị đơn; Nếu nguyên đơn rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện và bị đơn rút toàn bộ yêu cầu phản tố, mà người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập của mình thì người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trở thành nguyên đơn, người có nghĩa vụ đối với yêu cầu độc lập trở thành bị đơn (Điều 219).

Trường hợp nguyên đơn rút đơn khởi kiện trước khi mở phiên toà hoặc tại phiên toà xét xử phúc thẩm, thì để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp cho cả hai bên đương sự, Điều 269 Bộ luật quy định Hội đồng xét xử phúc thẩm phải hỏi bị đơn có đồng ý hay không và tuỳ từng trường hợp mà giải quyết như sau:

- Bị đơn không đồng ý thì không chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn;

- Bị đơn đồng ý thì chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử phúc thẩm ra quyết định huỷ bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án. Trong trường hợp này, các đương sự vẫn phải chịu án phí sơ thẩm theo quyết định của Toà án cấp sơ thẩm và phải chịu một nửa án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Cần lưu ý thêm là, theo quy định của BLTTDS (Điều 193 khoản 1, Điều 269 khoản

[3] Xem Musin B. A. Luật tố tụng dân sự. Mátxcơva, 1998, p. 175.

2), việc Toà án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án trong trường hợp nguyên đơn rút đơn khởi kiện không làm mất quyền của nguyên đơn được khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết lại vụ án dân sự đó nếu thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

c/ Hoà giải

Vừa là quyền tự định đoạt của đương sự, vừa là một thủ tục và cũng là một nguyên tắc trong tố tụng dân sự (Điều 5 khoản 2, Điều 10 Bộ luật), hoà giải được thực hiện đối với mọi vụ án dân sự và ở tất cả các giai đoạn sơ thẩm, phúc thẩm, từ khi thụ lý vụ án cho đến khi Hội đồng xét xử phúc thẩm bắt đầu xét xử vụ án bằng việc nghe lời trình bày của các đương sự tại phiên toà phúc thẩm, trừ trường hợp vụ án dân sự Bộ luật quy định không tiến hành hoà giải được (bị đơn đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn cố tình vắng mặt; đương sự không thể tham gia hoà giải được vì có lý do chính đáng; đương sự là vợ hoặc chồng trong vụ án ly hôn là người mất năng lực hành vi dân sự) và trừ trường hợp vụ án dân sự không được hoà giải (yêu cầu đòi bồi thường gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước; những vụ án dân sự phát sinh từ giao dịch trái pháp luật hoặc trái đạo đức xã hội).

Hoà giải là sự thoả thuận giữa các bên đương sự về việc giải quyết toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện và tự nguyện chấm dứt tranh chấp bằng con đường tố tụng. Tuỳ theo từng giai đoạn tố tụng cụ thể, việc Toà án công nhận sự thoả thuận giữa các đương sự làm phát sinh những hậu quả pháp lý cụ thể sau đây:

-Trường hợp chấp nhận sự thoả thuận giữa các đương sự trước khi mở phiên toà và tại phiên toà xét xử sơ thẩm, Toà án ra quyết định công nhận sự thoả thuận đó và đình chỉ giải quyết vụ án. Các đương sự không có quyền khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết lại vụ án dân sự đó, nếu việc khởi kiện vụ án sau không có gì khác với vụ án trước về nguyên đơn, bị đơn và quan hệ pháp luật có tranh chấp (Điều 192 khoản 1). Vì nội dung hoà giải do các bên đương sự tự thoả thuận nên quyết định công nhận sự thoả thuận của các đương sự có hiệu lực pháp luật và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm. Quyết định này chỉ có thể bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm nếu có căn cứ cho rằng sự thoả thuận đó là do nhầm lẫn, lừa dối, đe dọa hoặc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội (Điều 188, Điều 220 khoản 2).

- Trường hợp chấp nhận sự thoả thuận giữa các đương sự tại phiên toà phúc thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm ra bản án phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thoả thuận của các đương sự. Các đương sự tự thoả thuận với nhau về việc chịu án phí sơ thẩm; nếu không thoả thuận được với nhau thì Toà án quyết định theo quy định của pháp luật (Điều 270).

d/ Kháng cáo phúc thẩm

Thể hiện quyền tự định đoạt trong giai đoạn phúc thẩm, các đương sự tự mình quyết định việc kháng cáo hay không kháng cáo. Chỉ khi có đơn kháng cáo của đương sự (hoặc kháng nghị của Viện kiểm sát) đối với bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật thì vụ án mới được đưa ra xét xử theo thủ tục phúc thẩm theo quy định của BLTTDS. Nếu người kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo (hoặc Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị) thì Toà án cấp phúc thẩm phải ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án. Trong trường hợp đó, bản án, quyết định sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Toà án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm (Điều 260). Bên cạnh đó, căn cứ trên nguyên tắc tôn trọng quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự đối với bản án, quyết định sơ thẩm, đồng thời bảo đảm phần bản án, quyết định sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành, góp phần bảo đảm cho việc giải quyết vụ án nhanh chóng, chính xác và đúng pháp luật, BLTTDS quy định Toà án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án, quyết định sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị (Điều 263). Bị giới hạn bởi nội dung kháng cáo, kháng nghị, đối với những phần của bản án, quyết định sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị hoặc không có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm không có thẩm quyền xem xét, quyết định.